

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi tiền miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 Nghị quyết phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2017 về kết quả thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ Quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-ĐHDL ngày 16/01/2020 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, được điều chỉnh bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 831/QĐ-ĐHDL ngày 27/05/2024;

Căn cứ biên bản số 381/BB-ĐHDL ngày 27/02/2025 của Hội đồng miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền miễn giảm học phí kỳ II năm học 2024-2025 cho 197 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 1.557.507.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm linh bảy nghìn đồng).

Trong đó: - Số sinh viên được giảm 50% học phí là: 52 sinh viên;
- Số sinh viên được giảm 70% học phí là: 65 sinh viên;
- Số sinh viên được miễn 100% học phí là: 80 sinh viên.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học kỳ II năm học 2024-2025, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng CTSV; Phòng KH-TC; Phòng QL Đào tạo; các Khoa và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Các PHT (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, LĩnhPTD (02).

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TIẾP TỤC HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 438/QĐ-ĐHDL ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực)

Đơn vị: Đồng

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
1	21810520405	Hồ Trung Đức	12/10/2003	D16KTDT	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
2	21810640307	Nguyễn Quang Đạt	18/02/2003	D16QLDA&CTXD	Con bệnh binh	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
3	21810440413	Quách Trọng Tiến	20/10/2003	D16THDK&TDH1	Con bệnh binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
4	22810540228	Nguyễn Thế Huy	15/09/2004	D17DT&KTMT2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
5	22810570025	Nguyễn Đình Học	28/09/2004	D17DTVT2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
6	23810440306	Nguyễn Xuân Trà	11/04/2005	D18THDK&TDH2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.620.000	10.870.000
7	24810610173	Mẫn Đức Quang Khôi	03/05/2006	D19CKCTM2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
8	24810110550	Nguyễn Quốc Việt	10/11/2006	D19H4	Con bệnh binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
9	24810320398	Nguyễn Hồng Phong	05/06/2006	D19QTANM2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
10	22810720091	Tô Thị Huyền	09/01/2004	D17QTDLKS	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	7.950.000	2.940.000	10.890.000
11	24810310375	Đặng Quang Được	26/11/2006	D19CNPM4	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	-	9.250.000
12	23810170398	Lại Quang Thành	30/06/2005	D18TDHHTD4	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	2.210.000	11.460.000
13	21810310456	Nguyễn Văn Đạo	19/10/2003	D16CNPM4	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	-	9.250.000
14	23810860009	Nguyễn Thanh Hà	11/09/2005	D18KDTMTT1	Con liệt sĩ	100%	7.950.000	315.000	8.265.000
15	22810310281	Nguyễn Hoàng Sơn	01/01/2004	D17CNPM4	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	3.140.000	12.390.000
16	22810230201	Nguyễn Gia Bảo	24/04/2004	D17LOGISTICS2	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	1.370.000	10.620.000
17	21810310190	Bùi Hùng Cường	02/06/2003	D16CNPM7	Con thương binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
18	21810180355	Nguyễn Cao Quân	17/03/2003	D16DCN&DD2	Con thương binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
19	21810110464	Nguyễn Chu Gia Bảo	07/05/2003	D16H4	Con thương binh	100%	9.250.000	780.000	10.030.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
20	21810340620	Trần Thị Thảo Phương	02/03/2003	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
21	21810310174	Vũ Thị Huyền	28/05/2003	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
22	21810810215	Nguyễn Thị Khánh Huyền	31/01/2003	D16KTDN4	Con thương binh	100%	7.950.000	-	7.950.000
23	21819150368	Nguyễn Quốc Tuấn	17/12/2003	D16NLTT	Con thương binh	100%	9.250.000	1.370.000	10.620.000
24	21810710046	Nguyễn Đức Minh	05/02/2003	D16QTDN1	Con thương binh	100%	7.950.000	-	7.950.000
25	21810430385	Nguyễn Khắc Khánh	10/03/2003	D16TDH&DKTBCN1	Con thương binh	100%	9.250.000	780.000	10.030.000
26	21810170430	Lương Duy Nam	22/04/2003	D16TDHHTD3	Con thương binh	100%	9.250.000	190.000	9.440.000
27	22810540048	Nguyễn Tiến Minh	23/12/2004	D17DT&KTMT1	Con thương binh	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
28	22810860033	Nguyễn Quốc Hiệp	18/10/2004	D17KDTMTT1	Con thương binh	100%	7.950.000	2.235.000	10.185.000
29	22810430187	Nguyễn Thanh Tĩnh	19/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	Con thương binh	100%	9.250.000	3.140.000	12.390.000
30	23810610057	Bùi Tuấn Anh	14/12/2005	D18CKCTM	Con thương binh	100%	9.250.000	1.280.000	10.530.000
31	23810310241	Bùi Việt Hoàng	18/05/2004	D18CNPM4	Con thương binh	100%	9.250.000	2.800.000	12.050.000
32	23810310389	Nguyễn Hữu Thành	27/08/2005	D18CNPM5	Con thương binh	100%	9.250.000	1.030.000	10.280.000
33	23810830169	Nguyễn Thị Trà My	28/01/2005	D18KT&KS	Con thương binh	100%	7.950.000	1.305.000	9.255.000
34	23810810109	Nguyễn Thị Bích	07/09/2005	D18KTDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	810.000	8.760.000
35	23810810114	Đinh Thị Thanh Xuân	09/12/2005	D18KTDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	810.000	8.760.000
36	23810230192	Nguyễn Hà Ngân	12/02/2005	D18LOGISTICS4	Con thương binh	100%	9.250.000	365.000	9.615.000
37	23810320261	Phạm Công Truong	08/06/2005	D18QTANM	Con thương binh	100%	9.250.000	2.800.000	12.050.000
38	23810710017	Nguyễn Thị Tuyết Mai	29/08/2005	D18QTDN1	Con thương binh	100%	7.950.000	315.000	8.265.000
39	23810820135	Nguyễn Lê Tùng Dương	17/01/2005	D18TCDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	1.305.000	9.255.000
40	24810180377	Trần Bảo Việt	28/08/2006	D19DCN&DD2	Con thương binh	100%	9.250.000	-	9.250.000
41	24810860139	Đồng Ngọc Thắng	28/08/2006	D19KDTMTT2	Con thương binh	100%	7.950.000	4.455.000	12.405.000
42	24810840191	Nghiêm Đức Thành	29/07/2006	D19NGANHANG2	Con thương binh	100%	7.950.000	-	7.950.000
43	24819140073	Doãn Hữu Thịnh	14/06/2006	D19QLMTCN	Con thương binh	100%	9.250.000	4.610.000	13.860.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
44	24810320383	Đỗ Tiến	Đạt	07/03/2006	D19QTANM2	Con thương binh (con nuôi)	100%	9.250.000	-	9.250.000
45	21810180543	Giàng Văn	Giàng	05/072003	D16DCN&DD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	-	9.250.000
46	21810110152	Lò Văn	Mạnh	20/10/2003	D16DCN&DD2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	-	9.250.000
47	21810810213	Lý Hà	Thư	06/11/2003	D16KTDN4	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	-	7.950.000
48	21810640316	Sần Xe	Xá	08/08/2003	D16QLDA&CTXD	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
49	22810310019	Lò Văn	Anh	28/01/2004	D17CNPM1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	3.140.000	12.390.000
50	22810310018	Nông Đăng	Đích	20/11/2004	D17CNPM1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	3.140.000	12.390.000
51	22810170107	Dì A	Deo	05/10/2004	D17TDHHTD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	1.370.000	10.620.000
52	23810830218	Hoàng Thị Phương	Thảo	14/06/2005	D18KT&KS	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	1.305.000	9.255.000
53	23810810076	Lò Thị	Hạnh	25/07/2005	D18KTDN1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	810.000	8.760.000
54	23810840146	Hoàng Thùy	Linh	05/11/2005	D18NGANHANG	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	-	7.950.000
55	24810170068	Hà Nguyễn Xuân	Huy	14/11/2006	D19DCN&DD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	-	9.250.000
56	24819120095	Nguyễn Khánh	Toàn	09/04/2006	D19DIENLANH2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	5.030.000	14.280.000
57	21810830292	Nguyễn Kiều	Trang	01/12/2003	D16KT&KS	Hưởng chính sách như thương binh	100%	7.950.000	-	7.950.000
58	21810310009	Đỗ Đình	Được	29/08/2003	D16CNPM1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	-	9.250.000
59	21810310425	Nguyễn Quang	Huy	19/02/2003	D16CNPM3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	-	9.250.000
60	21810310507	Nguyễn Vũ Trường	Giang	26/02/2003	D16CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	-	9.250.000
61	21810810333	Đặng Thanh	Mai	21/06/2003	D16KTDN3	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	-	7.950.000
62	21810810207	Phạm Ánh	Tuyết	19/09/2003	D16KTDN4	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	-	7.950.000
63	21810170241	Lương Cao	Ninh	07/09/2003	D16TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	190.000	9.440.000
64	22810810041	Nguyễn Thị Huyền	Thư	23/06/2004	D17KTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	1.455.000	9.405.000
65	22810710059	Trần Anh	Tài	29/01/2004	D17QTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	2.940.000	10.890.000
66	22810430069	Nguyễn Văn	Trường	31/10/2004	D17TDH&DKTBBCN1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.140.000	12.390.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Nghân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
67	22810170117	Nguyễn Trọng	Anh	01/02/2004	D17TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	1.370.000	10.620.000
68	23810310108	Nguyễn Văn	Quang	25/11/2005	D18CNPM2	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.800.000	12.050.000
69	23810310341	Vũ Minh	Đạt	29/07/2005	D18CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.800.000	12.050.000
70	24810410271	Lê Hữu	Thường	15/03/2006	D19CNKTDK2	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	5.290.000	14.540.000
71	24810110315	Nguyễn Duy	Mạnh	01/03/2006	D19H3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	-	9.250.000
72	24810340065	Phạm Thị Thùy	Nhung	20/02/2005	D19HTTMDT1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	-	9.250.000
73	24810860121	Đỗ Đình	Duy	25/10/2003	D19KDTMTT2	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	4.455.000	12.405.000
74	24810320237	Lê Quang	Hưng	05/05/2006	D19QTANM1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	-	9.250.000
75	21810220004	Lục Đức	Anh	18/03/2003	D16QLDT&KH	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	-	9.250.000
76	21810710116	Nguyễn Thị Thế	Thom	25/01/2003	D16QTDN3	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	-	7.950.000
77	21810720003	Nguyễn Trung	Đức	29/01/2003	D16QTDVDL&LH1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	-	7.950.000
78	21810430568	Nguyễn Văn	Nam	19/06/2003	D16TDH&DKTBCN4	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	780.000	10.030.000
79	22810860045	Nông Phạm Thu	Hà	03/05/2004	D17KDTMTT1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	2.235.000	10.185.000
80	24810340306	Phạm Thành	Nam	15/05/2006	D19HTTMDT1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	-	9.250.000
81	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	24/08/2003	D16CNPM2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
82	21810310415	Vi Tuấn	Anh	07/05/2002	D16CNPM3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
83	21810620433	Phan Dương	Hoàng	11/10/2003	D16CODT3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	133.000	6.608.000
84	21810620564	Bùi Đức	Anh	08/05/2003	D16CODT5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	133.000	6.608.000
85	21810540477	Tàng Thị	Oanh	28/12/2003	D16DT&KTMT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
86	21810110099	Hoàng Bảo	Anh	09/08/2003	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	546.000	7.021.000
87	21810110127	Tàng Thanh	Hải	16/11/2003	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	546.000	7.021.000
88	21810110128	Hoàng Út	Năm	22/04/2003	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	546.000	7.021.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
89	21810180253	Hoàng Thị Hồng Hạnh	06/10/2003	D16H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	546.000	7.021.000
90	21810110346	Phảng A Tùng	16/10/2003	D16H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	546.000	7.021.000
91	21810230511	Lò Phú Lộc	23/02/2003	D16QLSX&TN	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
92	21810710015	Ma Anh Quân	01/07/2003	D16QTDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	-	5.565.000
93	21810430766	Đặng Ngọc Hải	20/11/2003	D16TDH&DKTBCN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	546.000	7.021.000
94	21810410093	Đinh Trí Anh	27/11/2003	D16TDH&DKTBCN2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	546.000	7.021.000
95	21810170246	Triệu Phúc Hiệp	02/12/2003	D16TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	133.000	6.608.000
96	21810170271	Lò Đức Trung	12/03/2003	D16TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	133.000	6.608.000
97	22810410117	Vàng Thị Quỳnh	17/11/2004	D17CNKTDK1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.198.000	8.673.000
98	22810310442	Bùi Thị Minh Thư	14/03/2004	D17CNPM6	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.198.000	8.673.000
99	22810620060	Hoàng Văn Hùng	23/05/2004	D17CODT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.785.000	8.260.000
100	22810340399	Triệu Hoàng Tồn	14/01/2003	D17HTTMDT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.198.000	8.673.000
101	22810860002	Lường Thị Hà	05/02/2004	D17KDTMTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.564.500	7.129.500
102	22810310214	Lường Văn Chiến	11/08/2004	D17QTANM	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
103	22810710066	Sùng A Sĩ	01/02/2004	D17QTDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	2.058.000	7.623.000
104	22810170089	Hù Văn Hòa	10/10/2003	D17TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	959.000	7.434.000
105	22810440156	Vàng Đức Thuận	01/01/2003	D17THDK&TDH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.198.000	8.673.000
106	23810310129	Tiêu Trung Kiên	04/10/2005	D18CNPM2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.960.000	8.435.000
107	23810310278	Xa Việt Hùng	03/01/2005	D18CNPM4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.960.000	8.435.000
108	23810670083	Đinh Văn Đức	17/03/2005	D18CODCT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.134.000	7.609.000
109	23810180281	Ma Quốc Chương	23/11/2005	D18DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.547.000	8.022.000
110	23810110214	Ngô Lan Hương	15/12/2005	D18H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.547.000	8.022.000
111	23810830059	Hà Thị Thanh Thuý	01/12/2005	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	913.500	6.478.500
112	23810830081	Nguyễn Lan Anh	22/09/2005	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	913.500	6.478.500

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
113	23810830216	Bùi Thị Thanh	Thanh	25/04/2005	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	913.500	6.478.500
114	23819150008	Hoàng Cao	Son	20/04/2005	D18NLTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.134.000	7.609.000
115	23819150017	Hoàng Diệu	Linh	30/10/2004	D18NLTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.134.000	7.609.000
116	23810210011	Mạc Việt	Hoàng	08/09/2003	D18QLNL	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	388.500	6.863.500
117	23810320014	Đinh Trọng	Khôi	13/08/2005	D18QTANM	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.960.000	8.435.000
118	23810000022	Bùi Thị Mai	Linh	30/12/2004	D18QTDVDL&LH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	-	5.565.000
119	23810430078	Phùng Tiến	Dũng	12/08/2005	D18TDH&DKTBCN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.134.000	7.609.000
120	23810170306	Bàn Trần	Phúc	18/01/2005	D18TDHHTD3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.547.000	8.022.000
121	23810170433	Mã Văn	Vương	12/05/2005	D18TDHHTD4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.547.000	8.022.000
122	24810610059	Chu Văn	Biên	29/12/2006	D19CKCTM1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
123	24810180514	Triệu Nhân	Đức	25/12/2005	D19DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
124	24819120021	Hoàng Trung	Vĩnh	08/04/2006	D19DIENLANH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.521.000	9.996.000
125	24810540175	Vũ Tùng	Dương	23/03/2006	D19DT&KTMT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.997.000	10.472.000
126	24810110145	Vàng A	Sò	18/01/2006	D19H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
127	24810110107	Nông Văn	Chuyên	29/01/2006	D19H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
128	24810110197	Vi Bông	Xá	19/12/2006	D19H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
129	24810110289	Lò Hoàng	Việt	26/04/2006	D19H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
130	24810110292	Tòng Công	Quyền	04/03/2006	D19H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
131	24810110372	Lã Tùng	Dương	05/01/2006	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
132	24810110364	Phạm Quang	Việt	14/10/2006	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
133	24810110421	Lò Văn	Thom	03/10/2006	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
134	24810340050	Lương Khánh	Ly	15/04/2005	D19HTTMDT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
135	24810340427	Vũ Hoàng Bảo	Nhi	18/12/2006	D19HTTMDT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
136	24810860040	Hoàng Mai	Chi	23/01/2005	D19KDTMTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.118.500	8.683.500

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
137	24810850001	Lý Thị Nga	15/12/2006	D19KIEMTOAN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	2.236.500	7.801.500
138	24810850036	Hoàng Đức Tuyên	25/05/2006	D19KIEMTOAN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	2.236.500	7.801.500
139	24810840121	Nguyễn Thùy Trâm	16/08/2006	D19NGANHANG2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	-	5.565.000
140	24810210066	Bùi Thị Hương Hoa	21/08/2006	D19QLNL2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.639.000	9.114.000
141	24810320035	Hoàng Trường An	20/01/2006	D19QTANM1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
142	24810820047	Dương Quỳnh Anh	16/12/2006	D19TCDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	2.236.500	7.801.500
143	24810170094	Đieu Đức Hải	29/07/2006	D19TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
144	24810170084	Lộc Quốc Việt	06/09/2006	D19TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	-	6.475.000
145	24810440189	Trần Văn Thịnh	02/11/2006	D19THDK&TDH2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.703.000	10.178.000
146	24810520061	Nguyễn Văn Bắc	24/04/2006	D19KTD1	Con CBCNV bị TNLĐ	50%	4.625.000	2.855.000	7.480.000
147	21810610053	Đồng Trọng Hiếu	10/11/2003	D16CKOTO2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	390.000	5.015.000
148	21810000385	Nguyễn Đức Toàn	22/07/2003	D16QTDVDL&LH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
149	22819150063	Lưu Chiến Hải	11/11/2004	D17NLTT2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	685.000	5.310.000
150	23810620023	Hoàng Đức Việt	13/11/2005	D18CODT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
151	23810220127	Nguyễn Minh Quân	25/01/2005	D18QLCN3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
152	24819120116	Trần Quang Vinh	26/10/2006	D19DIENLANH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.515.000	7.140.000
153	24819120083	Ngô Trọng Đức	06/06/2006	D19DIENLANH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.515.000	7.140.000
154	24810110335	Phạm Hồng Nguyên	21/09/2006	D19H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
155	24810110472	Nguyễn Duy Long	22/06/2006	D19H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
156	24810340233	Lê Thanh Bảo Khanh	11/06/2006	D19HTTMDT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
157	24810850015	Nguyễn Thị Thanh Thảo	04/11/2006	D19KIEMTOAN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.597.500	5.572.500
158	24810830055	Lã Thùy Dương	25/08/2006	D19KT&KS1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.597.500	5.572.500
159	24810230207	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	15/12/2006	D19LOGISTICS4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.885.000	6.510.000
160	24810710113	Hoàng An Ninh	19/10/2006	D19QTDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	2.227.500	6.202.500

Page 8

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Nghân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
161	24810820032	Nguyễn Thị Hà	Thư	24/10/2006	D19TCDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.597.500	5.572.500
162	24810170116	Phan Quang	Minh	07/05/2006	D19TDHHTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
163	24810170373	Lê Trung	Kiên	03/11/2006	D19TDHHTD3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
164	24810440012	Nguyễn Văn	Hào	20/05/2006	D19THDK&TDH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.645.000	7.270.000
165	24810440136	Nguyễn Hữu	An	17/09/2005	D19THDK&TDH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.645.000	7.270.000
166	24810440257	Hoàng Hữu	Quân	18/08/2006	D19THDK&TDH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.645.000	7.270.000
167	21810180260	Đinh Mạnh	Cường	17/10/2003	D16DCN&DD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
168	21810510035	Tạ Tuấn	Tú	26/07/2003	D16DT&KTMT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
169	21810110170	Tào Quang	Hiếu	28/09/2003	D16H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	390.000	5.015.000
170	21810850375	Bồ Phương	Thảo	10/03/2003	D16KIEMTOAN	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	-	3.975.000
171	21810830188	Vũ Thị Lệ	Quyên	23/11/2003	D16KT&KS	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	-	3.975.000
172	21810810068	Võ Hà	Vi	04/08/2003	D16KTDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	-	3.975.000
173	21810810294	Đoàn Thị Thu	Hà	13/07/2003	D16KTDN5	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	-	3.975.000
174	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	19/06/2003	D16QTDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	-	3.975.000
175	21810820146	Nguyễn Thanh	Huyền	04/01/2003	D16TCDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	-	3.975.000
176	21810820241	Nguyễn Trung	Hiếu	10/06/2003	D16TCDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	-	3.975.000
177	21810430505	Vũ Tiến	Thành	11/08/2003	D16TDH&DKTBCN4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	390.000	5.015.000
178	22810410269	Trần Minh	Đức	10/08/2004	D17CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.570.000	6.195.000
179	22810410206	Nguyễn Đức	Thắng	21/11/2004	D17CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.570.000	6.195.000
180	22810320096	Đỗ Tuấn	Anh	04/07/2004	D17CNPM6	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.570.000	6.195.000
181	22810620024	Trương Quang	Hưng	17/01/2004	D17CODT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.275.000	5.900.000
182	22810850030	Nguyễn Thị Hà	Giang	13/12/2004	D17KIEMTOAN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	232.500	4.207.500
183	22810830017	Nguyễn Thanh	Dung	23/09/2004	D17KT&KS	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	480.000	4.455.000
184	22810840015	Đặng Hải	Anh	25/01/2004	D17NGANHANG	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	480.000	4.455.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP
185	22819110104	Hồ Đức	Quỳnh	06/09/2004	D17NHIETDIEN	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	390.000	5.015.000
186	22810430106	Đào Đức	Thắng	17/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.570.000	6.195.000
187	22810170003	Đào Nhật	Quý	02/01/2004	D17TDHHTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	685.000	5.310.000
188	22810170192	Nguyễn Tùng	Lâm	26/01/2004	D17TDHHTD2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	685.000	5.310.000
189	23810620028	Nguyễn Lê	Duy	07/10/2005	D18CODT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
190	23819120042	Trần Quốc	Hưng	04/09/2005	D18DIENLANH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
191	23810540036	Nguyễn Phú	Thiện	16/06/2005	D18DT&KTMT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
192	23810860013	Cao Đức	Hiếu	16/09/2005	D18KDTMTT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	157.500	4.132.500
193	23810810157	Hoàng Phương	Thảo	31/12/2005	D18KTDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	405.000	4.380.000
194	23810230122	Trần Thị Yến	Nhi	20/07/2005	D18LOGISTICS3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	182.500	4.807.500
195	23810210069	Nguyễn Duy	An	09/04/2005	D18QLNL	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	-	4.625.000
196	23810430312	Nhữ Đức	Phúc	21/06/2005	D18TDH&DKTBCN3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
197	23810170312	Trương Thanh	Tùng	20/09/2005	D18TDHHTD3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.105.000	5.730.000
Tổng cộng								1.347.555.000	209.952.000	1.557.507.000
<i>Bảng chữ: Một tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm linh bảy nghìn đồng./.</i>										

NGƯỜI LẬP

PHÒNG CTSV

PHÒNG KHTC

Hà Nội, ngày 05..tháng 3..năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Diệu Linh

Phùng Thị Xuân Bình

Lê Văn Nhất

Đinh Văn Châu

